

Số: /BC-SGD&ĐT

Bến Tre, ngày tháng 01 năm 2015

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ học kỳ I  
Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II năm học 2014 – 2015**

Thực hiện các văn bản chỉ đạo về nhiệm vụ năm học 2014 - 2015 của Bộ GD&ĐT, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh<sup>1</sup> và hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2014 - 2015 đối với các ngành học, cấp học<sup>2</sup>; trong học kỳ I năm học 2014 – 2015, ngành giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) Bến Tre đã tập trung thực hiện các nhiệm vụ và đạt được những kết quả như sau:

**PHẦN I**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ HỌC KỲ I**

**I. Quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp, học sinh**

Bậc mầm non, mẫu giáo: có 173 trường mầm non (MN), mẫu giáo (trong đó có 11 trường ngoài công lập); huy động 3.434 trẻ trong độ tuổi vào nhà trẻ, đạt tỷ lệ 8,50%, (tăng 0,42%<sup>3</sup>) và 38.466 trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp đạt tỷ lệ 74,52% (giảm 619 học sinh, tỷ lệ giảm 0,91%). Riêng trẻ 5 tuổi đến trường đạt tỷ lệ 99,90% (số trẻ được học 02 buổi/ngày đạt tỷ lệ 100%).

Bậc phổ thông<sup>4</sup>:

- Cấp TH có 190 trường, 3.392 lớp (giảm 51 lớp), 95.005 học sinh (giảm 2.320 học sinh). Huy động 18.676/18.676 trẻ 6 tuổi vào lớp 1, đạt tỷ lệ 100%.

<sup>1</sup> Quyết định số 1955/QĐ-BGDĐT ngày 30/5/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2014-2015 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên. Chỉ thị số 3008/CT-BGDĐT ngày 18/8/2014 về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2014 - 2015, Thông tri 06-TT/TU ngày 28/7/2014 của Tỉnh ủy về nhiệm vụ năm học 2014-2015; Chỉ thị 05/CT- UBND ngày 26/8/2014 của UBND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ năm học 2014-20145; Kế hoạch số 3471/KH-UBND ngày 28/7/2014 của UBND tỉnh về thời gian năm học 2014-2015 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

<sup>2</sup> Công văn số 1916/SGD&ĐT-GDMN ngày 20/8/2014 về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2014-2015, Công văn số 1869/SGD&ĐT-GDTH ngày 15/8/2014 về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2014 - 2015 đối với cấp tiểu học, Công văn số 1866/SGD&ĐT-GDTrH ngày 15/8/2014 về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học,...

<sup>3</sup> Số liệu tăng, giảm so với cùng kỳ năm học 2013 – 2014.

<sup>4</sup> Trường phổ thông Hermann Gmeiner có 25 lớp, 951 học sinh (cấp TH: 10 lớp, 410 học sinh; cấp THCS: 8 lớp, 287 học sinh; cấp THPT: 7 lớp, 254 học sinh). Trường Nuôi dạy Trẻ em khuyết tật có 18 lớp và 121 học sinh (TH: 12 lớp, 84 học sinh; THCS: 3 lớp, 20 học sinh; THPT: 3 lớp, 17 học sinh).

Có 100% trường dạy môn Tiếng Anh với 55.280/56.791 học sinh lớp 3, 4 và 5, đạt tỉ lệ 97,3%, trong đó có 10.063 học sinh lớp 3, 4 và 5 học chương trình 4 tiết/tuần theo Đề án ngoại ngữ Quốc gia 2020, đạt tỉ lệ 17,6% trên tổng số học sinh lớp 3, 4 và 5 (tăng 4,9 %); có 51.797 học sinh học môn Tin học, đạt tỷ lệ 91,2 % so với học sinh lớp 3, 4 và 5 (tăng 1,8%).

- Cấp THCS có 132 trường (giảm 02 trường), 2.089 lớp (tăng 39 lớp), 72.937 học sinh (tăng 2.327 học sinh).

- Cấp THPT có 32 trường, 786 lớp (giảm 11 lớp), 30.216 học sinh (giảm 615 học sinh).

Có 09 trung tâm GDTX huyện, thành phố với 108 lớp (tăng 02 lớp), 3.631 học viên (tăng 25 học viên). 01 Trung tâm GDTX tỉnh với tổng số 2.589 sinh viên đang theo học (giảm 236 sinh viên), trong đó sinh viên đang theo học khối liên kết đào tạo 1.927 (tuyển mới trong học kỳ I: 843 sinh viên); có 662 học viên đang theo học ngoại ngữ, tin học (giảm 138 học viên); 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng (HTCD). Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp – Hướng nghiệp tỉnh tổ chức dạy nghề phổ thông cho 1.103 học sinh các trường THCS, THPT trên địa bàn Thành phố Bến Tre; công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh được thực hiện tại trường và trong thời gian học sinh học nghề ở trung tâm.

Toàn tỉnh, có 01 trường Cao đẳng (Cao đẳng Bến Tre), 02 trường trung cấp chuyên nghiệp (trung cấp Y tế, trung cấp Nghề Bến Tre). Các trường tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ năm học theo Chỉ thị, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Sở GD&ĐT. Riêng trường trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tân Bách Khoa - Cừu Long được UBND tỉnh gia hạn hiệu lực Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 11/7/2012 của UBND tỉnh về việc cho phép thành lập đến tháng 04/2014; hiện tại Sở đang tiếp tục phối hợp để thẩm định chương trình theo qui định.

*(Chi tiết xem thêm tại Biểu mẫu số 1)*

## **II. Công tác phổ cập giáo dục (PCGD)**

Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị của Tỉnh ủy<sup>5</sup>, Kế hoạch của UBND tỉnh<sup>6</sup>; thành quả PCGD tiếp tục được duy trì và phát triển với kết quả đạt được như sau:

- Có 158/164 xã, phường, thị trấn (tỷ lệ 96,34%) và 9/9 huyện, thành phố (tỷ lệ 100%) đạt chuẩn PCGD MN cho trẻ em năm tuổi (tăng 06 xã và 04 huyện).

- Có 100% đơn vị cấp xã, 9/9 huyện đạt chuẩn PCGD tiểu học (TH) đúng độ tuổi mức độ 1; 99 đơn vị cấp xã (tăng 12 xã) và 01 đơn vị cấp huyện (huyện Chợ Lách) đạt chuẩn PCGD TH đúng độ tuổi mức độ 2.

<sup>5</sup> Chỉ thị số 33-CT/TU ngày 27/9/2010 của Tỉnh ủy Bến Tre.

<sup>6</sup> Kế hoạch số 973/KH-UBND ngày 16/3/2011 của UBND tỉnh.

- PCGD THCS có 164/164 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn; 9/9 huyện, thành phố đạt chuẩn.

- PCGD trung học có 99/164 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (tăng 12 xã) và thành phố Bến Tre tiếp tục giữ vững chuẩn PCGD trung học cấp huyện.

### **III. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia**

Tập trung thực hiện Kế hoạch<sup>7</sup> của UBND tỉnh về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia; đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 156 trường đạt chuẩn quốc gia, gồm 27 trường MN, 75 trường TH, 45 trường THCS, 09 trường THPT (trong đó có 01 trường phổ thông ngoài công lập); so với cùng kỳ số trường đạt chuẩn quốc gia tăng 17 trường (MN: 04 trường, TH: 07, THCS: 05, THPT: 01).

### **IV. Tình hình học sinh bỏ học**

Số học sinh bỏ học trong học kỳ I: 798 (giảm 84 học sinh), chiếm tỷ lệ 0,40% (tăng 0,1%), trong đó: cấp TH: 13, chiếm tỷ lệ 0,01% (tăng 0,006%); cấp THCS: 220, chiếm tỷ lệ 0,30% (giảm 0,03%); cấp THPT: 361, chiếm tỷ lệ 1,19% (không tăng giảm).

Các trung tâm GDTX huyện, thành phố có 204 học viên bỏ học, chiếm tỷ lệ 5,62% (giảm 0,9%); phần lớn học viên tại các trung tâm GDTX bỏ học do học lực yếu kém.

*Nguyên nhân bỏ học:* Do học sinh bị bệnh, một số mất căn bản dẫn đến học lực yếu kém; do yếu tố gia đình, bản thân sống với người thân thiếu sự quản lý; một số sớm tham gia lao động kiếm tiền, số ít chuyển sang học tại các trường nghề.

- *Biện pháp kéo giảm học sinh bỏ học:* các Phòng GD&ĐT và các đơn vị trực thuộc nắm tình hình học sinh bỏ học; phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội và Ban đại diện cha mẹ học sinh triển khai nhiều biện pháp, trong đó phát huy mạnh mẽ sự gắn kết giữa 3 môi trường giáo dục; nâng cao tinh thần trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm; vận động vật chất kịp thời để hỗ trợ các em có hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện để các em tiếp tục đến trường; trong học kỳ I đã vận động được 124 học sinh bỏ học các năm học trước trở lại trường (TH: 02, THCS: 84, THPT: 38).

*(Chi tiết học sinh bỏ học xem thêm tại Biểu mẫu số 2)*

### **V. Công tác xã hội hóa (XHH) giáo dục**

Các tổ chức xã hội, cá nhân trong và ngoài tỉnh đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa trường lớp, trao học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, tặng sách giáo khoa cho các em thuộc gia đình chính sách, giúp đỡ học phẩm, học cụ cho học sinh vùng khó khăn quy ra thành tiền ước đạt trên 29,6 tỷ đồng (trong đó các Phòng GD&ĐT trên 27 tỷ đồng, trường THPT trên 2,5 tỷ đồng, trung tâm GDTX huyện, thành phố trên 53 triệu đồng)

<sup>7</sup> Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 13/01/2011 của UBND tỉnh về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

## **VI. Thực hiện các nhiệm vụ nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục**

1. Các cơ sở giáo dục đã tiếp tục tổ chức thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; hầu hết các đơn vị đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, nội dung kế hoạch gắn liền với việc thực hiện Chỉ thị 33/2006/CT-TTg ngày 08/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục và các cuộc vận động lớn, phong trào thi đua trong ngành. Có 100% CBQL, GV tiếp tục đăng ký chương trình tu dưỡng, rèn luyện của cá nhân đối với đơn vị và đã có sự chuyển biến trong nhận thức, hiệu quả trong công việc, sửa đổi tác phong và lề lối làm việc. Các trường tiếp tục dạy tích hợp lồng ghép nội dung học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh vào các môn học Đạo đức, Giáo dục công dân, Tiếng Việt, Ngữ văn, Lịch sử một cách hợp lý; coi trọng việc giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh trong các nhà trường.

- Sở GD&ĐT đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, tổ chức triển khai, quán triệt các nội dung về bồi dưỡng chính trị trong hè năm 2014 cho CBQL trong toàn ngành; các Huyện ủy, Thành ủy đã tổ chức triển khai học tập, quán triệt các chuyên đề về bồi dưỡng chính trị trong năm 2014 cho tất cả CBQL, GV tại địa phương. Các Phòng GD&ĐT và các trường đơn vị trực thuộc phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự huyện, thành phố tổ chức bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng – An ninh năm 2014 cho giáo viên cấp TH, THCS, THPT và GDTX.

- Sở GD&ĐT, Công đoàn giáo dục tỉnh, Hội Cựu giáo chức tỉnh phối hợp tổ chức Hội thảo giáo dục lần 4 với chủ đề Nhà giáo Bến Tre trước yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

- Phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” tiếp tục được tổ chức lồng ghép với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; cảnh quan các cơ sở giáo dục từng bước được cải thiện theo hướng “xanh - sạch - đẹp”.

### *2. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục của các cấp học:*

#### *2.1. Giáo dục mầm non (GDMN):*

- Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần, phòng tránh tai nạn thương tích và phòng bệnh cho trẻ ở các cơ sở GDMN luôn được chú trọng.

- Chất lượng chăm sóc giáo dục tiếp tục được nâng lên. Triển khai thực hiện Chương trình GDMN ở 173/173 trường (100%) và 1.291 nhóm, lớp (tỷ lệ 98,93%). Tổ chức học hai buổi/ngày cho 1.294 nhóm, lớp với 41.471/41.900 trẻ, tỷ lệ 98,83% (tăng 44 nhóm, lớp). Chỉ đạo thực hiện Chương trình GDMN cho

lớp mẫu giáo ghép. Riêng lớp mẫu giáo năm tuổi thực hiện Chương trình GDMN và Bộ Chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi trên 100% lớp. Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe và đảm bảo an toàn, phòng tránh tai nạn thương tích luôn được chú trọng. Tổ chức 152 bữa ăn ở trường mầm non với số trẻ được ăn tại trường chiếm tỷ lệ 53,03% (tăng 4,95%).

- Tập trung nâng cao chất lượng thực hiện chương trình thông qua công tác bồi dưỡng chuyên môn với 28 lớp tập huấn (trong đó có 15 lớp thuộc Chương trình Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non) Các huyện, cơ sở giáo dục mầm non cũng tổ chức thao giảng, hội giảng, giao lưu học tập các chuyên đề trọng tâm năm học. Tiếp tục đầu tư mua sắm bổ sung thiết bị cho các lớp mẫu giáo năm tuổi.

- Ngoài ra, Sở GD&ĐT phối hợp với ngành Y tế trong công tác chăm sóc trẻ (tổ chức tẩy giun miễn phí cho học sinh, kiểm tra công tác VSATTP trong các bếp ăn trường bán trú); phối hợp thanh tra Sở GD&ĐT kiểm tra, giám sát hoạt động trường, nhóm, lớp mầm non ngoài công lập tại 5 huyện, thành phố.

## 2.2. Giáo dục tiểu học (GDTH):

- Các trường tập trung chỉ đạo việc thực hiện đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 30; tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, dạy tiếng Anh theo Đề án ngoại ngữ Quốc gia 2020; chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý.

- Hầu hết các trường đều có lớp dạy 2 buổi/ngày, qua đó giúp học sinh rèn luyện, thực hành, làm bài tập ngay tại lớp, giảm áp lực phải học thêm, học bài tại nhà. Tiếp tục triển khai thực hiện Mô hình trường học mới tại Trường Tiểu học Bùi Sĩ Hùng và nhân rộng mô hình tại một số trường tiểu học thuộc huyện Bình Đại và huyện Giồng Trôm. Tiếp tục thực hiện Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học tại 48 trường TH; qua đó, tổ chức tốt việc dạy học cả ngày, bán trú và xây dựng trang bị cơ sở vật chất, thiết bị theo hướng dẫn của Ban quản lý Chương trình. Chỉ đạo các trường vận dụng phương pháp “Bàn tay nặn bột” và các phương pháp dạy học tích cực theo nội dung các mô-đun đã tập huấn, góp phần củng cố, nâng cao số lượng tiết dạy, bài dạy, chủ đề áp dụng phương pháp Bàn tay nặn bột trong các trường TH. Tổ chức tốt các hội thảo chuyên đề, dự giờ, thao giảng (cấp trường, huyện) về phương pháp “Bàn tay nặn bột” để rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác triển khai và thực hiện.

- Về giáo dục tích hợp, có 100% trường tiếp tục đưa nội dung giáo dục tài nguyên môi trường biển, hải đảo và ứng phó với biến đổi khí hậu vào dạy tích hợp với các môn Tiếng Việt, Khoa học, Tự nhiên - Xã hội, Lịch sử và Địa lí ... Qua đó, giúp học sinh có những hiểu biết ban đầu về biển đảo Việt Nam, nhận

thức về yêu cầu bảo vệ tài nguyên, chủ quyền biển đảo và có ý thức ứng phó với diễn biến thời tiết bất thường của thiên nhiên.

- Về hoạt động ngoại khóa, các trường đã hỗ trợ, vận động học sinh dự thi môn Violympic Tiếng Anh, Violympic Toán trên mạng internet; cấp tiểu học đã tổ chức hội thi tìm hiểu An toàn giao thông cấp trường, huyện và tỉnh (Trường Tiểu học Phú Thọ - thành phố Bến Tre tiếp tục đạt giải nhất toàn đoàn).

- Các Phòng GD&ĐT chỉ đạo các trường tổ chức kiểm tra học kỳ I nghiêm túc, khách quan theo Thông tư 30/2014/BGDĐT. Chất lượng học sinh cuối học kỳ I về cơ bản ổn định. Các đơn vị thực hiện khá tốt việc đổi mới đánh giá kết quả học tập của học sinh theo Thông tư 30/2014/BGDĐT, phát hiện những tiến bộ, cố gắng của học sinh để động viên, khuyến khích và phát hiện những hạn chế, khó khăn để kịp thời hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện của học sinh.

*(Xem thêm chi tiết tại Biểu mẫu số 3).*

### *2.3. Giáo dục trung học:*

- Các trường thực hiện tốt kế hoạch dạy học đúng theo khung phân phối chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT đồng thời phù hợp với điều kiện dạy học của đơn vị; chú trọng việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra-đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Sở GD&ĐT tổ chức tập huấn đầy đủ các chuyên đề theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT (như: Tập huấn và tổ chức diễn đàn trên mạng về đổi mới kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học ở trường trung học; tổ chức dạy học gắn liền với thực tiễn; giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu tích hợp trong các môn học cấp THCS, THPT;...); triển khai hoạt động chuyên môn qua diễn đàn của website “Trường học kết nối”.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh, trong đó chú trọng đến triển khai các phương pháp dạy học tích cực (như phương pháp Bàn tay nặn bột, dạy học gắn với di sản văn hóa,...); tích hợp các nội dung giáo dục gắn với thực tiễn, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh (như: giáo dục pháp luật, giáo dục phòng chống tham nhũng, giáo dục tài nguyên, môi trường biển đảo,...).

- Các hoạt động giáo dục đã triển khai:

+ Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh được tổ chức vào tháng 12/2014, có 132 dự án (tăng 10 dự án) thuộc 32 trường THPT, 08 Phòng GD&ĐT dự thi; đã chọn được 06 dự án dự thi cấp quốc gia vào tháng 3/2015.

+ Hội thi Tìm hiểu di sản văn hoá tỉnh Bến Tre dành cho học sinh THCS (phối hợp với Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre): có 100% trường THCS tham gia; 9/9 huyện, thành phố tổ chức hội thi cấp huyện (kỷ niệm Ngày Di sản Việt Nam) và Sở tổ chức Hội thi cấp tỉnh nhân dịp kỷ niệm 55 năm Ngày Đồng Khởi.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng chuẩn năng lực và phương pháp dạy học theo lộ trình Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020: nâng chuẩn B2 cho 136 giáo viên THCS, THPT; nâng chuẩn C1 cho 62 giáo viên THPT và bồi dưỡng phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho 73 giáo viên THCS, THPT.

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm:

+ Đối với học sinh THCS: loại tốt tăng 0,64%; trung bình, yếu giảm 0,04%

+ Đối với học sinh THPT: loại khá, tốt tăng 1,0%, trung bình giảm 0,68%, yếu giảm 0,32%.

- Kết quả xếp loại học lực:

+ Đối với học sinh THCS: loại khá, giỏi tăng 0,06%; yếu, kém tăng 0,55%.

+ Đối với học sinh THPT: loại khá, giỏi tăng 5,1%; yếu, kém giảm 5,3%

*(Xem thêm chi tiết tại Biểu mẫu số 4,5).*

#### 2.4. Giáo dục thường xuyên (GDTX):

- Các trung tâm GDTX cấp huyện, thành phố triển khai thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học chương trình GDTX cấp THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT, thiết kế lại phân phối chương trình phù hợp nội dung chương trình dạy học; đa dạng hóa các hình thức giáo dục, vừa dạy chương trình GDTX cấp THPT, vừa dạy nghề phổ thông, dạy các lớp ngoại ngữ, tin học thi lấy chứng chỉ A, B; tăng cường các hoạt động chuyên môn: khai thác sử dụng có hiệu quả các thiết bị dạy học đã được trang bị, chú trọng việc ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học.

- Các trung tâm HTCD phối hợp với các ban ngành, các tổ chức, các cơ sở giáo dục tổ chức hàng trăm lớp học, chuyên đề về kiến thức khoa học kỹ thuật trong việc phát triển sản xuất, phòng chống bệnh tật, tệ nạn xã hội... Kết quả xếp loại trong năm 2014 các trung tâm HTCD: Tốt: 81, Khá: 79, Trung bình: 04.

- Triển khai thực hiện việc Sở ra đề kiểm tra, sao in và bàn giao đề kiểm tra cấp chứng chỉ tin học, ngoại ngữ cấp độ A, B; các trung tâm ngoại ngữ, tin học được Sở GD&ĐT cấp phép hoạt động tổ chức thi và cấp phát chứng chỉ tin học, ngoại ngữ cho 2.136 thí sinh thi đạt; có 584 thí sinh dự thi các cấp độ của khung tham chiếu Châu Âu.

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm tốt tăng 6,31%; trung bình, yếu giảm 0,33%.  
Kết quả xếp loại học lực khá, giỏi tăng 4,45%; yếu, kém giảm 7,95%.

*(Xem thêm chi tiết tại Biểu mẫu số 6)*

#### **2.5. Giáo dục chuyên nghiệp:**

- Các trường đã xây dựng kế hoạch quy hoạch, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ CBQL, GV của đơn vị về số lượng và chất lượng. Cơ sở vật chất cho các trường chuyên nghiệp tiếp tục được đầu tư, bổ sung trang thiết bị, sách báo, tài liệu, giáo trình thiết yếu cho GV, học sinh. Trường Cao đẳng Bến Tre mở thêm 02 ngành đào tạo TCCN: ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính; phối hợp với Trung tâm GDTX Thạnh Phú mở lớp đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành Nuôi trồng thủy sản: 20 học sinh và Trung tâm GTDX Thành phố mở một lớp Điện-Điện dân dụng: 28 học sinh.

- Sở đã tổ chức Hội thảo nâng cao hiệu quả công tác tư vấn hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS. Số học sinh trúng tuyển vào học TCCN năm học 2014 - 2015 là 928/1.160, đạt tỷ lệ 80% (tăng 16,78%).

- Phối hợp với trường ĐH Sư phạm Hà Nội đào tạo đại học Quản lý Giáo dục (văn bằng 2) cho 100 CBQL, GV; phối hợp với trường Cao đẳng Bến Tre bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục cho 150 CBQL, GV ngành học Mầm non; phối hợp với trường Chính trị Bến Tre bồi đào tạo Trung cấp lý luận chính trị Hành chính cho 130 CBQL, GV.

### **VII. Xây dựng các điều kiện nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục**

#### **1. Chăm lo, đầu tư phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục**

Các đơn vị tiếp tục thực hiện tốt Thông tư số 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2011 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở GD&ĐT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng GD&ĐT thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch 2180/KH-UBND ngày 06/6/2011 của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2011-2015, trong học kỳ I ngành đã cử 11 viên chức đào tạo sau đại học (nâng tổng số học sau đại học năm 2014 là 19. Lập kế hoạch gửi Sở Nội vụ trình UBND tỉnh phê duyệt 43 công chức viên chức đào tạo sau đại học năm 2015

Đội ngũ CBQL, GV các ngành học, cấp học tiếp tục được củng cố, kiện toàn theo yêu cầu đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo.



Biên chế sự nghiệp toàn ngành được giao là 16.496 người; đã tuyển dụng, sử dụng 16.422 người, còn 74 biên chế chưa sử dụng. Công tác tuyển dụng viên chức thực hiện đúng quy định

Phòng GD&ĐT bổ nhiệm mới 64 CBQL (MN: 28, TH: 19, THCS: 17); CBQL các đơn vị trực thuộc Sở được bổ sung, sắp xếp chuẩn bị cho năm học mới: đã bổ nhiệm mới 07 CBQL, bổ nhiệm lại 16 và điều động, sắp xếp 09, không tái bổ nhiệm 01, cho thôi giữ chức vụ theo nguyện vọng 01.

Công tác xây dựng Đảng, đoàn thể, công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác cải cách hành chính được ngành đặc biệt quan tâm và thực hiện đúng quy định.

## *2. Công tác tài chính, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học, đầu tư thiết bị giáo dục*

Tiếp tục thực hiện quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các cơ sở giáo dục công lập theo Nghị định số 43/NĐ-CP, các đơn vị có xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở cho quá trình chi tiêu tại đơn vị và đã ghi nhận đầy đủ các nguồn thu phát sinh tại đơn vị vào cùng hệ thống sổ sách kế toán. Các cơ sở giáo dục công lập ứng dụng tốt phần mềm kế toán trong quản lý tài chính - tài sản. Công tác thu học phí, cấp bù học phí các cơ sở giáo dục công lập thực hiện tốt: thu đạt chỉ tiêu đề ra, cấp bù học phí kịp thời.

Kết quả thực hiện Đề án Kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012, tính đến thời điểm cuối tháng 12 năm 2014, đã hoàn thành 1.766/2.439 phòng, đạt tỷ lệ 72,4% (tăng 137 phòng, tỷ lệ tăng 4,6%); đang thi công 301 phòng đạt tỷ lệ 12,3% và chưa triển khai 372 phòng đạt tỷ lệ 15,3%. Nhà công vụ GV hoàn thành 4.772/5.232 m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 91,2%; chưa triển khai 460 m<sup>2</sup> đạt tỷ lệ 8,8%. Vốn bố trí cho Đề án từ năm 2008 đến năm 2014 là 1.010,344 tỷ đồng, trong đó: vốn Trái phiếu Chính phủ (TPCP): 281,2 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết (XSKT) vốn địa phương: 729,144 tỷ đồng. Riêng năm 2014 được phân bổ 140 tỷ đồng, đã giải ngân 139,2 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 99,4%.

Công trình trường THPT Chuyên Bến Tre: Khối lớp học (nhà học số 2) tiến độ thi công đạt yêu cầu kế hoạch, dự kiến trong tháng 02/2015 sẽ nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các Phòng GD&ĐT đã kịp thời chỉ đạo công tác sửa chữa đầu tư nâng cấp CSVC của các đơn vị trực thuộc. Ngành GD&ĐT đã huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng phòng học, phòng bộ môn và trang thiết bị dạy học, cụ thể: Sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp học của 207 trường (trên 450 phòng) kinh phí trên 90 tỷ đồng; xây mới 16 phòng, sửa chữa nâng cấp 35 phòng học, cải tạo 23 nhà vệ sinh phục vụ công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi với kinh phí trên 20 tỷ đồng; sửa chữa trường lớp học phục vụ cho công nhận xã nông

thôn mới trong năm 2014 với tổng kinh phí trên 3,5 tỷ đồng; đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học với tổng kinh phí mua sắm 30,6 tỷ đồng. Mua sắm các thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập gồm: đồ chơi ngoài trời, tivi, bàn ghế giáo viên, học sinh, phòng máy vi tính tổng kinh phí 38 tỷ đồng; các thiết bị đã đưa về tới trường phục vụ kịp thời trong năm học 2014-2015.

### *3. Công tác Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục:*

#### *3.1. Công tác khảo thí:*

- Các Phòng GD&ĐT, các trường THPT hoàn thành công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2014 - 2015 bảo đảm theo kế hoạch, đúng quy chế chuyên môn, sát yêu cầu thực tế của các địa phương.

- Các Phòng GD&ĐT hoàn thành việc tổ chức thi HSG cấp huyện để tham gia kì thi chọn HSG cấp tỉnh năm học 2014 - 2015.

- Sở GD&ĐT đã tổ chức kỳ thi chọn HSG cấp THPT vòng tỉnh; tổng cộng có 561 học sinh đạt giải (kể cả sau phúc khảo), gồm giải I: 09, giải II: 64, giải III: 139, giải khuyến khích: 349; thành lập đội tuyển của 10 môn với 60 học sinh tham dự kỳ thi HSG cấp quốc gia năm học 2014 - 2015.

- Các kỳ thi diễn ra nghiêm túc, thực hiện đúng quy chế.

#### *3.2. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD):*

- Triển khai các văn bản hướng dẫn và thực hiện đầy đủ các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo hướng dẫn nhiệm vụ năm học và các quy định của Bộ GD&ĐT. Chi đạo tốt công tác tự đánh giá hàng năm, tăng cường công tác đánh giá ngoài, thực hiện việc công nhận đơn vị đạt chuẩn chất lượng giáo dục.

- Đến hết HK1 năm học 2014 - 2015: Có 99,44% (534/536) số cơ sở GDMN, phổ thông, thường xuyên và trường trung cấp chuyên nghiệp hoàn thành tự đánh giá, 154 trường (tăng thêm 78 trường) được đánh giá ngoài, chiếm tỷ lệ 28,73%.

- Thực hiện công khai kết quả kiểm định chất lượng trên website của Sở GD&ĐT, báo cáo đầy đủ kết quả KĐCLGD theo định kỳ gửi UBND tỉnh và Bộ GD&ĐT.

### *4. Công tác thanh tra, kiểm tra*

Sở GD&ĐT đã hướng dẫn các Phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch kiểm tra năm học 2014 - 2015. Các Phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc thực hiện các công việc: Tổ chức kiểm tra công tác tuyển sinh vào các lớp đầu cấp và các khoản thu đầu năm. Tổ chức triển khai hướng dẫn nhiệm vụ

thanh tra của Bộ GD&ĐT và kế hoạch kiểm tra nội bộ cho toàn thể CB, GV trong đơn vị.

Đầu năm học, Thanh tra Sở tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thanh tra cho CBQL các Phòng GD&ĐT và thủ trưởng các trường về yêu cầu, nhiệm vụ công tác thanh tra theo Nghị định số 42/2013/NĐ-CP ngày 09/5/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục và Thông tư số 39/2013/TT-BGDĐT ngày 04/12/2013 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn về thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục.

Thanh tra Sở đã thanh tra hành chính 01 trường THPT; thanh tra chuyên ngành 01 Phòng GD&ĐT, 02 trường MN-MG, 02 trường TH, 02 trường THCS; thanh tra, kiểm tra tất cả các kỳ thi kể cả kiểm tra học kỳ I; thanh tra hành chính kết hợp thanh tra chuyên ngành (kết hợp thanh tra quản lý dạy thêm, học thêm) tại 01 Phòng GD&ĐT, 04 trường THPT, 01 trung tâm GDTX; kiểm tra quản lý sử dụng cơ sở vật chất, thư viện, thiết bị: 04 trường MN-MG, 04 trường TH; 2 trường THCS; 01 trường THPT, 02 trung tâm GDTX. Thanh tra đột xuất việc dạy, thi cấp chứng chỉ tin học, ngoại ngữ tại 03 trung tâm tin học, ngoại ngữ; thanh tra công tác quản lý tài chính tại 01 trường THPT, 01 trung tâm GDTX.

Thẩm tra xác minh 06 bằng tốt nghiệp THPT, kết quả cả 06 bằng tốt nghiệp THPT là bằng giả; thanh tra Sở ra quyết định xử phạt hành chính 06 cá nhân sử dụng bằng tốt nghiệp THPT giả với số tiền phạt là 60 triệu đồng.

Các Phòng GD&ĐT đều có xây dựng kế hoạch kiểm tra năm học 2014-2015 đúng theo quy định, có đầy đủ nội dung kiểm tra; công tác kiểm tra thực hiện đi vào nền nếp (*Xem thêm chi tiết tại Biểu mẫu số 7*).

Nhìn chung, hoạt động thanh tra, kiểm tra gắn liền với các nhiệm vụ trọng tâm của năm học, ngày càng phục vụ tốt yêu cầu thiết lập kỷ cương, nền nếp trong ngành; qua thanh tra đã phát hiện chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót, hạn chế trong hoạt động quản lý, dạy học; xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy định đạo đức nhà giáo, vi phạm quy chế chuyên môn; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của Sở và Phòng GD&ĐT được thực hiện kịp thời và đúng quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo; công tác thanh tra, kiểm tra về hành chính, chuyên đề được quan tâm thực hiện; kiểm tra nội bộ của các trường có bám sát nhiệm vụ trọng tâm của năm học và đã đi vào nền nếp. Hầu hết giáo viên đăng ký dạy thêm trong và ngoài nhà trường đều thực hiện đúng quy định; tuy nhiên, Sở GD&ĐT chưa tổ chức kiểm tra giáo viên dạy thêm ngoài nhà trường, Phòng GD&ĐT có kiểm tra nhưng số lượt còn ít, chưa quản lý tốt đối với một số giáo viên nghỉ hưu có tổ chức dạy thêm.

## 5. Công tác thi đua, khen thưởng

Các đơn vị đã xây dựng kế hoạch, tổ chức phát động phong trào thi đua, đăng ký thi đua thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Toàn ngành tiếp tục hưởng ứng phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2010 – 2015.

Năm học 2014 - 2015, các đơn vị đăng ký các danh hiệu thi đua như sau: Lao động Tiên tiến: 16.679; Chiến sĩ thi đua cơ sở: 5912; Chiến sĩ thi đua Toàn quốc: 06, Tập thể LĐTT: 491, Tập thể Lao động Xuất sắc: 344, Cờ thi đua Tỉnh: 98, Cờ Thi đua BGD: 08, Cờ Thi đua Chính phủ: 10, Anh hùng Lao động: 01

Những điểm mới về công tác thi đua, khen thưởng: Năm học 2014-2015 thực hiện theo Nghị định số 65/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 và Quy chế công tác TĐ-KT trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo QĐ số 38/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh.

## VIII. Đánh giá chung

### 1. Kết quả đạt được:

- Quy mô, mạng lưới trường lớp từ mầm non đến phổ thông tiếp tục được phát triển và điều chỉnh phù hợp; trang thiết bị dạy học tiếp tục được bổ sung từng bước đáp ứng yêu cầu dạy và học theo tinh thần đổi mới PPDH và ứng dụng CNTT; đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho GV giai đoạn 2008 - 2012 tiếp tục triển khai theo kế hoạch vốn được phê duyệt. Công trình trường THPT Chuyên Bến Tre mới tuy có chậm do khó khăn về nguồn vốn nhưng tiến độ thực hiện các hạng mục vẫn đảm bảo các yêu cầu đề ra.

- Công tác quản lý giáo dục tiếp tục được đổi mới; thực hiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV đạt theo kế hoạch đề ra.

- Chất lượng giáo dục toàn diện được giữ vững; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục được quan tâm đầu tư; học sinh đạt hạnh kiểm khá, tốt tăng, học sinh hạnh kiểm trung bình, yếu giảm; kết quả học lực duy trì khá ổn định.

- Công tác PCGD có bước chuyển biến tốt; PCGD MN cho trẻ em năm tuổi đạt kết quả cao.

- Công tác xã hội hóa giáo dục tiếp tục có chuyển biến rõ nét.

\* Nguyên nhân những kết quả đạt được: sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương; nỗ lực của CBQL, GV toàn ngành; có sự đóng góp của các lực lượng xã hội và quần chúng nhân dân.

### 2. Hạn chế, yếu kém:

- Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp giảm so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp TH có tăng so với cùng kỳ.
  - Trường lớp bậc phổ thông tuy được tập trung đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ của phụ huynh học sinh và yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày.
  - Việc thực hiện nội dung chương trình giáo dục ở một số trường chưa bám sát với chỉ đạo của Sở về thực hiện nhiệm vụ năm học của từng cấp học, môn học (THCS, THPT); một số trường vẫn còn biểu hiện lơ là trong thực hiện tích hợp, lồng ghép các nội dung giáo dục vào chương trình chính khóa.
  - Một số nơi chưa bảo đảm yêu cầu công khai, dân chủ trong công tác quản lý, điều hành, trong việc quản lý thu chi quỹ ngoài ngân sách, dẫn đến tình trạng có đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp.
  - Một số đơn vị chưa thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành tài chính trong năm 2014; dẫn đến giai đoạn cuối năm 2014, đơn vị không còn kinh phí để thanh toán tiền lương cho cán bộ, giáo viên.
  - Tình hình dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường ở một số nơi chưa thực hiện đúng quy định.
  - Có 06 học sinh vi phạm về sử dụng ma túy trong trường học; 10 học sinh chết do tai nạn (trong đó có 01 vụ tai nạn trong trường học làm chết 01 học sinh và bị thương 01 học sinh).
- \* Nguyên nhân hạn chế, yếu kém:*
- Khó khăn về nguồn vốn để đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, nhất là bậc học MN.
  - Công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở một số trường còn hạn chế, chưa được quan tâm đúng mức.
  - Một bộ phận CBQL thiếu năng động, sâu sát trong quản lý, chỉ đạo, điều hành; một số GV chậm đổi mới trong phương pháp dạy học, vận dụng kiến thức vào thực tiễn giảng dạy thiếu linh hoạt.
  - Công tác tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền ở một số địa phương có lúc chưa được kịp thời.

## **PHẦN II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM HỌC KỲ II**

#### **1. Nhiệm vụ chung:**

- Tiếp tục thực hiện các chỉ đạo về nhiệm vụ năm học 2014 - 2015 của Bộ GD&ĐT, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2014 - 2015 đối với các ngành học, cấp học; thực hiện các mục tiêu về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung thực hiện các kế hoạch giai đoạn 2011 – 2015 đã được UBND tỉnh phê duyệt,...

- Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chủ trương tổ chức kỳ thi THPT quốc gia năm 2015. Phối hợp, chuẩn bị chu đáo các điều kiện để hỗ trợ học sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2015.

- Kiên quyết chấn chỉnh, xử lý các vi phạm đạo đức nhà giáo; tăng cường đổi mới quản lý; nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện cho học sinh, kéo giảm tỷ lệ học sinh yếu kém, học sinh bỏ học.

- Tổ chức nghiêm túc, an toàn, thực hiện đúng qui định các kỳ thi trong năm học.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác thi đua khen thưởng trong toàn ngành; tiếp tục thực hiện các tiêu chí thi đua đầu năm học; xây dựng, phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng các nhân tố điển hình tiên tiến, xuất sắc.

## **2. Đối với từng ngành học, cấp học:**

### *2.1. GDMN:*

- Tiếp tục huy động trẻ 0 - 2 tuổi đến trường, đảm bảo nâng tỷ lệ chung của tỉnh lên 8,5% trẻ vào nhà trẻ và 76,5% trẻ mẫu giáo đến trường, lớp; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở các thể xuống dưới 10%; duy trì sĩ số trẻ năm tuổi ra lớp cùng với việc đảm bảo tỷ lệ chuyên cần, trẻ hoàn thành chương trình đối với các lớp mẫu giáo năm tuổi.

- Tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non. Tổ chức Hội thảo chuyên đề Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo 5 -6 tuổi. Tiếp tục triển khai bồi dưỡng CBQL, GVMN 10 mô-đun trong Dự án tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non cho 3 huyện còn lại (Thành phố Bến Tre, Ba Tri và Giồng Trôm); đối với các đơn vị đã được tập huấn cần có sự vận dụng, theo dõi và đánh giá tác động của nội dung bồi dưỡng trong thực hiện Chương trình. Chỉ đạo các cơ sở GDMN tổ chức đánh giá sự phát triển của trẻ theo qui định.

- Khẩn trương, tích cực chuẩn bị tốt các nội dung đón Bộ GD&ĐT về kiểm tra công nhận tinh đạt chuẩn PCGD MN cho trẻ em năm tuổi.

- Đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng trường MN đạt chuẩn quốc gia. Chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại vào đầu tháng 4/2015.

### *2.2. GDTH:*

- Tiếp tục thực hiện quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh theo chuẩn kiến thức, kỹ năng, các hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học của Bộ và thực hiện việc kiểm tra học kỳ II theo Thông tư 30/2014/BGDĐT qui định.

- Tiếp tục triển khai thực hiện mô hình trường học mới tại Trường Tiểu học Bùi Sĩ Hùng và nhân rộng mô hình tại một số trường tiểu học thuộc huyện Bình Đại và huyện Giồng Trôm; thực hiện Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học tại 48 trường tiểu học; tổ chức tốt việc dạy học cả ngày, bán trú và sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất theo hướng hiệu quả, thiết thực.

- Tiếp tục bồi dưỡng học sinh đạt kết quả cao trong kỳ thi môn Toán, Tiếng Anh trên internet cấp trường; đồng thời tổ chức chu đáo các kỳ thi cấp huyện, tỉnh và toàn quốc.

- Các Phòng GD&ĐT theo dõi, kiểm tra và rà soát nhập dữ liệu từ phiếu điều tra PCGD. Tiếp tục khảo sát và tham mưu UBND tỉnh kiểm tra, công nhận mới và công nhận lại các trường đăng ký đạt chuẩn quốc gia đợt 2, năm học 2014 - 2015. Các Phòng GD&ĐT gửi hồ sơ đề nghị về Sở GD&ĐT vào đầu tháng 4/2015.

- Thực hiện đầy đủ, đảm bảo tiến độ, chất lượng các nội dung thuộc Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học.

- Tăng cường các giải pháp hiệu quả nhằm kéo giảm học sinh bỏ học.

### 2.3. Giáo dục Trung học:

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Thực hiện có hiệu quả việc đổi mới phương pháp dạy học qua việc tăng cường ứng dụng CNTT trong dạy học; tăng cường thí nghiệm, thực hành; rèn luyện cho học sinh khả năng tự học, khả năng tư duy.

- Tăng cường quản lý chuyên môn, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chuyên môn. Nghiên cứu, vận dụng hợp lý việc thực hiện dạy học, kiểm tra, đánh giá theo chuẩn kiến thức - kỹ năng các môn học của chương trình giáo dục phổ thông kết hợp với bám sát sách giáo khoa và trình độ nhận thức của học sinh

- Thực hiện việc rà soát, phát hiện học sinh yếu, kém để phụ đạo. Phòng GD&ĐT kiểm tra việc tổ chức phụ đạo cho học sinh yếu kém ở các trường THCS. Các trường THPT tổ chức phụ đạo cho học sinh yếu, kém khối 12, nhất là đối với các môn có tỷ lệ học sinh yếu, kém cao; hướng dẫn, luyện tập cho học sinh khối 12 kỹ năng làm bài thi trắc nghiệm khách quan, kỹ năng làm bài theo hướng “đề mở” đối với các môn thi tự luận nhằm chuẩn bị tốt cho học sinh trong các kì thi THPT quốc gia năm 2015.

- Tăng cường thực hiện, đảm bảo chất lượng giáo dục các nội dung dạy học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý địa phương. Tích hợp nội dung giáo dục môi trường, đạo đức, pháp luật, an toàn giao thông, phòng chống tai nạn, thương tích, phòng chống ma túy, các tệ nạn xã hội,...

- Tăng cường quản lý, giáo dục đạo đức học sinh; tổ chức nhiều hoạt động tập thể vui tươi, lành mạnh... thu hút học sinh tham gia, góp phần rèn luyện kỹ năng sống, xây dựng môi trường văn hóa học đường.

- Tổ chức tốt công tác hướng nghiệp cho học sinh cuối cấp; đặc biệt đối với học sinh lớp 9, hướng dẫn tốt việc chọn ban, chọn trường cho phù hợp với năng lực học tập của học sinh.

- Giữ vững thành quả PCGD THCS, tiếp tục thực hiện PCGD trung học ở những nơi có điều kiện thuận lợi; rà soát, củng cố hồ sơ PCGD.

- Tiếp tục kiểm tra công nhận mới các trường THCS, THPT đăng ký trường đạt chuẩn quốc gia. Các Phòng GD&ĐT, các trường THPT đăng ký gửi hồ sơ về Sở vào cuối tháng 01/2015 để Sở kiểm tra kỹ thuật vào tháng 2/2015 và kiểm tra chính thức vào tháng 4/2015.

#### 2.4. GDTX:

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ nội dung chương trình theo quy định của Bộ GD&ĐT. Các trung tâm GDTX huyện, thành phố tổ chức phụ đạo học viên yếu, kém, chú ý học viên lớp 12.

- Tăng cường tổ chức dự giờ, thao giảng. Thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm tra cho điểm, đánh giá xếp loại học viên theo quy định. Tăng cường hình thức kiểm tra tự luận và trắc nghiệm, đặc biệt là học viên lớp 12.

- Củng cố tổ chức hoạt động của các trung tâm ngoại ngữ, tin học; tổ chức đúng quy chế các kỳ thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.

- Rà soát công tác liên kết đào tạo, nâng chất lượng hiệu quả đào tạo so với nhu cầu đào tạo của xã hội.

- Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mọi người về “Học tập suốt đời” và xây dựng xã hội học tập; thực hiện Đề án, Kế hoạch về Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2013 – 2020, Xóa mù chữ giai đoạn 2012 - 2020.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch phát triển các trung tâm GDTX giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm HTCD theo hướng bền vững; quản lý và sử dụng có hiệu quả các tài sản cố định được trang bị.

#### 2.5. GDCN:

- Tiếp tục biên soạn, thẩm định chương trình, giáo trình, kiểm định chất lượng giáo dục; chú trọng công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ CBQL

- Rà soát và đổi mới chương trình, đánh giá kết quả học tập của học sinh gắn với chuẩn đầu ra của ngành đào tạo; bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện chuẩn đầu ra các ngành đào tạo. Đẩy mạnh việc đổi mới phương thức đào tạo, phương thức dạy học, ứng dụng CNTT trong dạy học.

- Tăng cường gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội, đánh giá chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra và theo dõi học sinh sau tốt nghiệp; đánh giá mức độ phù hợp giữa chuẩn đầu ra với yêu cầu người sử dụng lao động; tiếp tục thực hiện phân luồng học sinh sau THCS.

- Phối hợp, tổ chức tốt chương trình Tư vấn tuyển sinh năm 2015.



### **3. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục**

#### **3.1. Công tác Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục:**

- Các trường THPT, các trung tâm GDTX tập trung xây dựng kế hoạch ôn thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2015.

- Các đơn vị tiến hành rà soát số liệu, hồ sơ cá nhân học sinh để có điều chỉnh, bổ sung kịp thời phục vụ kỳ thi THPT quốc gia năm 2015 (đặc biệt chú ý những vấn đề liên quan khai sinh, chế độ ưu tiên, khuyến khích, ưu đãi của học sinh, học viên).

- Các Phòng GD&ĐT, các trường THPT, trung tâm GDTX tổ chức thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Tổ chức tốt kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 THCS (tháng 02/2015), thi máy tính cầm tay cấp khu vực (dự kiến tháng 3/2015), tuyển sinh các lớp đầu cấp (tháng 7/2015); phối hợp, chuẩn bị tốt cho kỳ thi THPT quốc gia năm 2015.

#### **3.2. Công tác Tổ chức cán bộ:**

- Rà soát CBQL hết nhiệm kỳ để tiến hành bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng theo quy định và xây dựng kế hoạch biên chế bổ sung cho năm học mới.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ của địa phương giai đoạn 2011 – 2015.

- Tăng cường kiểm tra công tác tuyển dụng ở các cơ sở giáo dục của địa phương nhằm chấn chỉnh kịp thời những hạn chế trong công tác tuyển dụng.

- Xây dựng kế hoạch bổ sung biên chế năm 2016.

#### **3.3. Công tác Kế hoạch - Tài chính:**

- Các Phòng GD&ĐT và các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch năm học 2015 - 2016, 2016 - 2017, kế hoạch tuyển sinh lớp 10 cho năm học 2015 - 2016. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Ổn định và kiện toàn đội ngũ cán bộ thống kê, để đảm bảo yêu cầu thực hiện các báo cáo theo quy định, các số liệu thống kê định kỳ chính xác, đầy đủ, kịp thời.

- Tất cả các cơ sở giáo dục công lập tiếp tục thực hiện quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 43 của Chính phủ. Xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính; lưu ý cân đối nguồn thu với các nhiệm vụ chi, xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ cụ thể chi tiết đảm bảo yêu cầu đơn vị để thực hiện, dễ kiểm soát, dễ thẩm tra quyết toán trên tinh thần tiết kiệm (vì kinh phí năm 2015 cấp ít) và không làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục.

- Tất cả các đơn vị sự nghiệp cần xây dựng kế hoạch, quản lý điều hành tốt công tác tài chính; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng đến tháng 11 (hoặc tháng 12) đơn vị hết kinh phí chi lương cho cán bộ, giáo viên trong đơn vị.

- Thực hiện thu đúng thu đủ các nguồn thu hợp pháp tại đơn vị, tránh tình trạng lạm thu trong các cơ sở giáo dục công lập (thực hiện các khoản thu khác theo Công văn số 2175/SGD&ĐT-KHTC ngày 19/9/2014 của Sở GD&ĐT), hạch toán đầy đủ các nguồn thu hợp pháp tại đơn vị vào cùng hệ thống sổ sách kế toán. Tăng cường nguồn thu xã hội hóa hỗ trợ cho hoạt động chuyên môn của đơn vị, lưu ý xã hội hóa trên tinh thần đúng theo các quy định hiện hành.

- Các Phòng GD&ĐT tiếp tục rà soát qui hoạch mạng lưới trường lớp phù hợp trên địa bàn, tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường học theo hướng đạt chuẩn quốc gia; có kế hoạch kiểm tra cơ sở vật chất những đơn vị nằm trong danh mục trường đạt chuẩn quốc gia, trường học trên địa bàn xã xây dựng xã nông thôn mới trong năm 2015; kiểm tra tình hình bảo quản sử dụng cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục công lập như: bàn ghế, phòng học, nhà vệ sinh, thiết bị dạy học...; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố tham mưu cho UBND huyện, thành phố thống nhất phương án thanh lý, điều chuyển tài sản giải quyết dứt điểm công tác thanh lý tài sản hư hỏng hoặc không có nhu cầu sử dụng tránh tình trạng tài sản để tràn lan khắp nơi của các cơ sở giáo dục trực thuộc.

- Các đơn vị trực thuộc Sở xây dựng kế hoạch sửa chữa lớn về cơ sở vật chất trường học.

- Đẩy nhanh tiến độ, giải ngân vốn đạt 100% kế hoạch vốn đã được phân bổ trong năm 2015 của Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008 – 2012; phấn đấu đưa công trình trường THPT Chuyên Bến Tre vào hoạt động từ học kỳ II năm học 2014 - 2015.

- Tăng cường công tác kiểm tra, tự kiểm tra và công khai tài chính đối với các cơ sở giáo dục theo đúng qui định hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện chương trình SEQAP, chi hết 2 loại quỹ được phân bổ, chú ý chất lượng bữa ăn trưa cho học sinh nghèo, thủ tục chi đúng qui định của nhà tài trợ. Đầu tư xây dựng các công trình được Trung ương bổ sung vốn và hoàn thành trong năm 2015.

#### *3.4. Công tác thanh tra:*

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm. Các trường, trung tâm tổ chức việc sinh hoạt, học tập tốt các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến GD&ĐT, đặc biệt cần chú ý Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

- Các đơn vị tiếp tục hoàn thành kế hoạch kiểm tra nội bộ đã đăng ký; chú ý tổ chức tốt công tác kiểm tra quản lý sử dụng đồ dùng dạy học, tự kiểm tra tài

chính; tập trung kiểm tra việc thực hiện chương trình, cho điểm, tính điểm, đánh giá, xếp loại ở lớp cuối cấp và khối khác. Kiểm tra tổ chức phụ đạo học sinh yếu, ôn tập học sinh cuối cấp.

### *3.5. Công tác Xã hội hóa giáo dục:*

- Các Phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc tiếp tục tham mưu thực hiện có hiệu quả các đề án, kế hoạch xã hội hóa giáo dục tại địa phương, đơn vị.

- Theo dõi, đánh giá việc huy động nguồn lực xã hội để phát triển sự nghiệp giáo dục; phối hợp với các ngành, các tổ chức đoàn thể chăm lo sự nghiệp giáo dục địa phương; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng giáo dục các cấp.

### *3.6. Công tác thi đua – khen thưởng:*

- Tiếp tục thực hiện theo Hướng dẫn thi đua đầu năm số 2341/HD-SGD&ĐT ngày 03/10/2014 của Sở GD&ĐT.

- Hoàn thành bình xét thi đua năm học 2014 – 2015, hạn chót gửi hồ sơ trước ngày 30/5/2015. Hoàn thành hồ sơ xét Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục theo hướng dẫn thi đua đầu năm.

- Kế hoạch tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến thực hiện theo Kế hoạch số 2503/KH-SGD&ĐT ngày 20/10/2014 của Sở GD&ĐT và kết thúc vào đầu tháng 6/2015.

- Viết sáng kiến kinh nghiệm theo Quy định Chi tiết và Hướng dẫn thi hành Điều lệ sáng kiến trên địa bàn tỉnh Bến Tre (ban hành theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Bến Tre); thời gian nộp sáng kiến kinh nghiệm theo Hướng dẫn thi đua đầu năm./.

---

DỰ THẢO

Biểu 1

**PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH (MẦM NON, PHỔ THÔNG, GDTX)  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014-2015**

STT	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập(%)	Ghi chú
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		
1	<b>Tổng</b>	539	525	14	7,678	7,525	153	243,689	239,225	4,500	1,88	
	Mầm non	173	162	11	1,303	1,175	128	41,900	38,353	3,547	9,25	
	- Nhà trẻ							3,434	2,303	1,131	49,11	
2	<b>Tăng, giảm (-)</b>											
	- Mẫu giáo	173	162	11	1303	1175	128	38466	36050	2,416	6,70	
	Tiểu học	1		2			6	-619				
3	<b>Tăng, giảm (-)</b>											
	THCS	133	132	1	2,089	2,081	8	72,937	72,684	289	0,40	
	THPT		-2		39	39		2,327	2,298	29		
4	<b>Tăng, giảm (-)</b>											
	GDTX	33	32	1	786	779	7	30,216	29,962	254	0,85	
5	<b>Tăng, giảm (-)</b>											
	GDTX	9	9		108	108		3,631	3,631			
					2	2		25	25			

Tăng, giảm (-) so sánh cùng kỳ năm học 2013 - 2014.

DỰ THẢO

TÌNH HÌNH HỌC SINH LƯU BAN, BỎ HỌC (PHO THÔNG, GDTX)  
 HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2014-2015

TT	Cấp học	Số lượng học sinh		Số học sinh lưu ban		Số học sinh bỏ học			Số học sinh bỏ học theo các nguyên nhân					HS bỏ học được vận động trở lại trường (**)	Ghi chú
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số (*)	Tỷ lệ %	Nữ	Có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn	Học lực yếu kém	Xa trường đi lại khó khăn	Bệnh	Nguyên nhân khác		
1	TH	95,005	46,214	106	29	13	0.01	7	4	0	0	7	2	2	Tpho: 02, GT:01; MCN: 03; BD: 07
	Tăng, giảm (-)					9	0.006								
2	THCS	72,937	33,292	73	12	220	0.30	65	20	131	1	6	62	84	
	Tăng, giảm (-)					-17	-0.03								
3	THPT	30,216	16,260	502	139	361	1.19	194	32	200	1	30	98	38	
	Tăng, giảm (-)					-6									
4	GDTX	3,631	1,298	138	18	204	5.62	55	20	99	0	1	84		
	Tăng, giảm (-)					-70	-0.90								
	Tổng	201,789	97,064	819	198	798	0.40	321	76	430	2	44	246	124	
	Tăng, giảm (-)					-84	0.10								

(\*) Tổng số học sinh bỏ học = Số học sinh bỏ học theo các nguyên nhân.

(\*\*) Chỉ tính các học sinh bỏ học của những năm học trước.

1. Chất lượng giáo dục

	Tổng số học sinh		Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5															
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Trong tổng số		Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Trong tổng số		Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Trong tổng số		Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Trong tổng số		Lớp ghép	Khuyết tật																
					Dân tộc	Nữ					Dân tộc	Nữ					Dân tộc	Nữ					Dân tộc	Nữ			Dân tộc	Nữ	Dân tộc	Nữ												
1. Kết quả học tập	0		0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0															
1.1. Trưng bày	94752		19279	20,35	9349	16	0,08	4	0	133	18573	19,60	9066	24	0,13	11	0	66	18582	19,61	9007	20	0,11	7	0	61	18859	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Hoàn thành	93457	98,63	18701	20,01	9173	16	0,09	4	0	58	18283	19,56	9004	24	0,13	11	0	44	18400	19,69	8975	19	0,10	6	0	51	18713	20,02	9125	8	0,04	4	0	45	19360	20,72	9543	14	0,07	10	0	34
Chưa hoàn thành	1295	1,37	578	44,63	176	0	0,00	0	0	75	290	22,39	62	0	0,00	0	0	22	182	14,05	32	1	0,55	1	0	10	146	11,27	32	0	0,00	0	0	18	99	7,64	13	0	0,00	0	5	
2. Trữ	94752		19279	20,35	9349	16	0,08	4	0	133	18573	19,60	9066	24	0,13	11	0	66	18582	19,61	9007	20	0,11	7	0	61	18859	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Hoàn thành	92895	98,04	18857	20,30	9194	16	0,08	4	0	64	18361	19,77	8992	24	0,13	11	0	44	18319	19,72	8928	20	0,11	7	0	53	18355	19,76	9000	8	0,04	4	0	44	19003	20,46	9418	14	0,07	10	0	34
Chưa hoàn thành	1857	1,96	422	22,72	155	0	0,00	0	0	69	212	11,42	74	0	0,00	0	0	22	263	14,16	79	0	0,00	0	0	8	504	27,14	157	0	0,00	0	0	19	456	24,56	138	0	0,00	0	5	
3. Đạo đức	94752		19279	20,35	9349	16	0,08	4	0	132	18573	19,60	9066	24	0,13	11	0	66	18582	19,61	9007	20	0,11	7	0	61	18859	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Hoàn thành	94670	99,91	19237	20,32	9331	16	0,08	4	0	113	18565	19,61	9065	24	0,13	11	0	64	18573	19,62	9004	19	0,10	6	0	58	18845	19,91	9149	8	0,04	4	0	56	19450	20,55	9553	14	0,07	10	0	38
Chưa hoàn thành	82	0,09	42	51,22	18	0	0,00	0	0	19	8	9,76	1	0	0,00	0	0	2	9	10,98	3	1	11,11	1	0	3	14	17,07	8	0	0,00	0	0	7	9	10,98	3	0	0,00	0	1	
4. Trữ hiểu và XĐ Hết	56434		19279	34,16	9349	16	0,08	4	0	132	18573	32,91	9066	24	0,13	11	0	66	18582	32,93	9007	20	0,11	7	0	61	18859	32,93	9007	20	0,11	7	0	61	18859	32,93	9007	20	0,11	7	0	61
Hoàn thành	56363	99,87	19274	34,11	9333	16	0,08	4	0	107	18564	32,94	9061	24	0,13	11	0	59	18575	32,96	9006	19	0,10	6	0	56	18859	32,96	9006	19	0,10	6	0	56	18859	32,96	9006	19	0,10	6	0	56
Chưa hoàn thành	71	0,13	55	77,46	16	0	0,00	0	0	25	9	12,68	5	0	0,00	0	0	7	7	9,86	1	14,29	1	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
5. Kiến thức	38318		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Hoàn thành	38068	99,35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Chưa hoàn thành	250	0,65	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6. Lịch sử và Địa lý	38318		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Hoàn thành	38030	99,25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Chưa hoàn thành	288	0,75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7. Âm nhạc	94752		19279	20,35	9349	16	0,08	4	0	132	18573	19,60	9066	24	0,13	11	0	66	18582	19,61	9007	20	0,11	7	0	61	18859	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Hoàn thành	94596	99,84	19220	20,32	9329	16	0,08	4	0	112	18546	19,61	9056	24	0,13	11	0	56	18562	19,62	9007	20	0,11	7	0	59	18834	19,91	9146	8	0,04	4	0	57	19434	20,54	9553	14	0,07	10	0	38
Chưa hoàn thành	156	0,16	59	37,82	20	0	0,00	0	0	20	27	17,31	10	0	0,00	0	0	10	20	12,82	0	0	0,00	0	0	2	25	16,03	11	0	0,00	0	0	6	25	16,03	3	0	0,00	0	1	

I. Chất lượng giáo dục

	Tổng số học sinh			Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5										
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	TỔNG SỐ	Trong tổng số			TỔNG SỐ	Tỉ lệ (%)	Dân tộc			TỔNG SỐ	Tỉ lệ (%)	Dân tộc			TỔNG SỐ	Tỉ lệ (%)	Dân tộc			TỔNG SỐ	Tỉ lệ (%)	Dân tộc			TỔNG SỐ	Tỉ lệ (%)	Dân tộc			TỔNG SỐ	Tỉ lệ (%)	Dân tộc				
				Nữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)			Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)			Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)			Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Nữ dân tộc	Lớp ghép
<b>8. MT thực</b>	94752		19279	20,35	9349	16,08	4	0,132	18573	19,60	9066	24,013	11	0	66	18582	19,61	9007	20,011	7	0	61	18559	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Hoàn Thành	94661	99,88	19223	20,31	9333	16,08	4	0,110	18558	19,61	9058	24,013	11	0	59	18572	19,62	9007	20,011	7	0	59	18843	19,91	9152	8	0,04	4	0	58	19445	20,55	9553	14	0,07	10	0	38
Chưa hoàn thành	111	0,12	56	50,45	16	0,060	0	0,22	15	13,51	8	0,000	0	0	7	10	9,01	0	0,000	0	0	2	16	14,41	5	0	0,000	0	5	14	12,61	3	0,000	0	0	1		
<b>9. Thủ công, KT thực</b>	94752		19279	20,35	9349	16,08	4	0,132	18573	19,60	9066	24,013	11	0	66	18582	19,61	9007	20,011	7	0	61	18859	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Hoàn Thành	94661	99,90	19220	20,30	9327	16,08	4	0,104	18562	19,61	9059	24,013	11	0	57	18576	19,62	9006	20,011	7	0	59	18845	19,91	9151	8	0,04	4	0	60	19458	20,56	9556	14	0,07	10	0	38
Chưa hoàn thành	91	0,10	59	64,84	22	0,000	0	0,28	11	12,09	7	0,000	0	0	9	6	6,59	1	0,000	0	0	2	14	15,38	6	0	0,000	0	3	1	1,10	0	0,000	0	0	1		
<b>10. Thể dục</b>	94752		19279	20,35	9349	16,08	4	0,132	18573	19,60	9066	24,013	11	0	66	18582	19,61	9007	20,011	7	0	61	18859	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Hoàn Thành	94686	99,93	19240	20,32	9333	16,08	4	0,111	18563	19,60	9059	24,013	11	0	56	18578	19,62	9007	20,011	7	0	59	18847	19,90	9149	8	0,04	4	0	56	19458	20,55	9555	14	0,07	10	0	38
Chưa hoàn thành	66	0,07	39	59,09	16	0,000	0	0,21	10	15,15	7	0,000	0	0	10	4	6,06	0	0,000	0	0	2	12	18,18	8	0	0,000	0	7	1	1,52	1	0,000	0	0	1		
<b>11. Ngoại ngữ</b>	59756		1637	2,74	826	3,18	1	0,5	1994	3,34	972	6,030	4	0	3	18029	30,17	8740	20,011	7	0	58	18746	31,37	9098	8	0,04	4	0	63	19350	32,38	9508	14	0,07	10	0	39
Hoàn Thành	57989	97,04	1628	2,81	819	3,18	1	0,5	1946	3,36	951	6,031	4	0	2	17405	30,01	8550	20,011	7	0	41	18161	31,32	8912	8	0,04	4	0	50	18849	32,50	9368	14	0,07	10	0	34
Chưa hoàn thành	1767	2,96	9	0,51	7	0,000	0	0	48	2,72	21	0,000	0	1	624	35,31	190	0,000	0	0	0	17	585	33,11	186	0	0,000	0	13	501	28,35	140	0,000	0	0	5		
<b>12. Tin học</b>	53572		0	0	0	0,000	0	0	230	0	103	0	0	0	0	16675	31,13	8056	20,012	7	0	52	17987	33,58	8731	8	0,04	4	0	60	18680	34,87	9173	14	0,07	10	0	39
Hoàn Thành	53272	99,44	0	0	0	0,000	0	0	230	0	103	0	0	0	0	16558	31,08	8029	20,012	7	0	47	17879	33,56	8689	8	0,04	4	0	51	18605	34,92	9148	14	0,08	10	0	34
Chưa hoàn thành	300	0,56	0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	117	39,00	27	0,000	0	0	5	108	36,00	42	0	0,000	0	9	75	25,00	25	0,000	0	0	5			
<b>13. Tiếng dân tộc</b>	0		0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Hoàn Thành	0		0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
Chưa hoàn thành	0		0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
<b>14. Năng lực</b>	94752		19279	20,35	9349	16,08	4	0,132	18573	19,60	9066	24,013	11	0	66	18582	19,61	9007	20,011	7	0	61	18859	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Đạt	94199		19083	20,28	9297	16,08	4	0,94	18467	19,62	9040	24,013	11	0	50	18485	19,64	8990	19,010	6	0	52	18723	19,90	9113	8	0,04	4	0	53	19351	20,56	9533	14	0,07	10	0	36
Chưa đạt	643		196	30,48	52	0,000	0	0,38	106	16,49	26	0,000	0	0	16	97	15,09	17	1,023	1	0	9	136	21,15	44	0	0,000	0	0	10	108	16,80	23	0,000	0	0	3	
<b>15. Phẩm chất</b>	94752		19279	20,35	9349	16,08	4	0,132	18573	19,60	9066	24,013	11	0	66	18582	19,61	9007	20,011	7	0	61	18859	19,90	9157	8	0,04	4	0	63	19459	20,54	9556	14	0,07	10	0	39
Đạt	94607		19230	20,33	9333	16,08	4	0,119	18555	19,61	9064	24,013	11	0	62	18547	19,60	9001	20,011	7	0	56	18838	19,91	9153	8	0,04	4	0	60	19437	20,54	9556	14	0,07	10	0	38
Chưa đạt	145		49	33,79	16	0,000	0	0,13	18	12,41	2	0,000	0	0	4	35	24,14	6	0,000	0	0	5	21	14,48	4	0	0,000	0	3	22	15,17	0	0,000	0	0	1		
<b>16. Khen thưởng</b>	27779		6268	22,60	3589	0,000	0	0	2	5639	20,34	3335	0,000	0	2	5233	18,87	3134	0,000	0	0	0	5269	19,00	3271	0	0,000	0	2	5320	19,19	3321	0	0,000	0	0	0	
- Giấy khen cấp trường	27779		6268	22,60	3589	0,000	0	0	2	5639	20,34	3335	0,000	0	2	5233	18,87	3134	0,000	0	0	0	5269	19,00	3271	0	0,000	0	2	5320	19,19	3321	0	0,000	0	0	0	
- Giấy khen cấp trên	0		0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III. HSDT được trợ giúp	0		0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
IV. HS. K.Từ không DG	253		136	0,54	52	0,000	0	0	27	0,11	12	0,000	0	0	0	46	0,18	12	0,000	0	1	32	0,13	10	0	0,000	0	0	12	0,05	3	0,000	0	0	1	0		
V. HS bỏ học học 6/1	21		4	19,05	1	0,000	0	0	4	19,05	0	0,000	0	0	3	14,29	1	0,000	0	0	0	6	28,57	3	0	0,000	0	0	4	19,05	2	0,000	0	0	0	0		
+ Hoàn cảnh ĐKĐK	5	23,81	0	0,000	0	0,000	0	0	1	20,00	0	0,000	0	0	1	20,00	1	0,000	0	0	0	2	40,00	0	0	0,000	0	0	1	20,00	1	0,000	0	0	0	0		
+ KK trong học tập	0	0,00	0	0,000	0	0,000	0	0	0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
+ Xa trường, đi lại K.khẩn	0	0,00	0	0,000	0	0,000	0	0	0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
+ Thiên tai, dịch bệnh	3	14,29	2	66,67	0	0,000	0	0	0	0,000	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
+ Nguyên nhân khác	13	61,90	2	15,38	1	0,000	0	0	3	23,08	0	0,000	0	0	2	15,38	0	0	0,000	0	0	4	30,77	3	0	0,000	0	0	2	15,38	0	0,000	0	0	0	0		







TT	Huyện, TP	Tổng số HS	HÀNH KIỂM						HỌC LỰC											
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	TP Bến Tre	6,774	5,763	85	905	13	100	1	6	0	2,508	37	2,339	35	1,558	23	369	5		0
2	Giồng Trôm	9,118	7,795	85.49	1,206	13.23	117	1.28	0	0.00	2,442	26.78	3,297	36.16	2,714	29.77	651	7.14	14	0.15
3	Ba Tri	12,045	10,980	91.16	1,046	8.68	19	0.16	0	0.00	3,586	29.77	4,250	35.28	3,370	27.98	803	6.67	36	0.30
4	Châu Thành	7,494	6,269	83.65	1,109	14.80	96	1.28	20	0.27	1,803	24.06	2,631	35.11	2,309	30.81	746	9.95	5	0.07
5	Bình Đại	8,111	7,109	87.65	965	11.90	36	0.44	1	0.01	1,814	22.36	2,929	36.11	2,646	32.62	717	8.84	5	0.06
6	Chợ Lách	5,975	4,838	80.97	1,055	17.66	75	1.26	7	0.12	1,771	29.64	2,087	34.93	1,625	27.20	474	7.93	18	0.30
7	Mỏ Cày Bắc	6,550	5,620	85.80	827	12.63	91	1.39	12	0.18	1,961	29.94	2,494	38.08	1,673	25.54	400	6.11	22	0.34
8	Mỏ Cày Nam	8,457	7,601	89.88	771	9.12	77	0.91	8	0.09	2,721	32.17	3,228	38.17	2,077	24.56	411	4.86	20	0.24
9	Thanh Phú	8,413	7,334	87.17	1,049	12.47	30	0.36	0	0.00	2,096	24.91	2,405	28.59	2,520	29.95	1,221	14.51	171	2.03
	<b>Tổng cộng</b>	<b>72,937</b>	<b>63,309</b>	<b>86.80</b>	<b>8,933</b>	<b>12.25</b>	<b>641</b>	<b>0.88</b>	<b>54</b>	<b>0.07</b>	<b>20,702</b>	<b>28.38</b>	<b>25,660</b>	<b>35.18</b>	<b>20,492</b>	<b>28.10</b>	<b>5,792</b>	<b>7.94</b>	<b>291</b>	<b>0.40</b>

TT	Trường	Tổng HS	Xếp loại hạnh kiểm												Xếp loại học lực											
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém							
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL						
1	Chuyên Bến Tre	675	96.44	23	3.41	1	0.15	0	0.00	427	63.26	232	34.37	15	2.22	1	0.15	0	0.00							
2	Nguyễn Đình Chiểu	1,303	86.49	156	11.97	18	1.38	2	0.15	202	15.50	674	51.73	396	30.39	29	2.23	2	0.15							
3	Võ Trường Toản	816	72.43	177	21.69	41	5.02	7	0.86	34	4.17	253	31	447	54.78	82	10.05	0	0							
4	Lạc Long Quân	642	60.44	208	32.4	36	5.61	10	1.56	20	3.12	205	31.93	314	48.91	101	15.73	2	0.31							
5	Phan Văn Trị	1,166	88.68	107	9.18	21	1.8	4	0.34	165	14.15	431	36.96	461	39.54	104	8.92	5	0.43							
6	Nguyễn Thị Định	861	67.94	204	23.69	53	6.16	19	2.21	53	6.16	189	21.95	420	48.78	188	21.84	11	1.28							
7	Nguyễn Ngọc Thăng	956	78.87	144	15.06	39	4.08	19	1.99	159	16.63	402	42.05	347	36.3	46	4.81	2	0.21							
8	Nguyễn Trãi	927	57.71	283	30.53	56	6.04	53	5.72	52	5.61	181	19.53	393	42.39	263	28.37	38	4.1							
9	Phan Thanh Giản	1,458	94.38	79	5.42	3	0.21	0	0	172	11.8	745	51.1	484	33.2	57	3.91	0	0							
10	Sương Nguyệt Anh	975	71.38	244	25.03	19	1.95	16	1.64	40	4.1	235	24.1	471	48.31	208	21.33	21	2.15							
11	Tân Kế	796	66.21	181	22.74	54	6.78	34	4.27	39	4.9	238	29.9	347	43.59	158	19.85	14	1.76							
12	Phan Ngọc Tông	728	68.27	163	22.39	35	4.81	33	4.53	54	7.42	187	25.69	289	39.7	180	24.73	18	2.47							
13	Phan Liêm	920	82.39	144	15.65	17	1.85	1	0.11	12	1.3	266	28.91	534	58.04	106	11.52	2	0.22							
14	Trần Văn Ôn	1,062	77.4	173	16.29	40	3.77	27	2.54	205	19.3	341	32.11	369	34.75	135	12.71	12	1.13							
15	Diệp Minh Châu	1,067	77.98	190	17.81	42	3.94	3	0.28	116	10.87	337	31.58	449	42.08	156	14.62	9	0.84							
16	Mạc Đình Chi	362	71.55	91	25.14	11	3.04	1	0.28	22	6.08	89	24.59	169	46.69	76	20.99	6	1.66							
17	Nguyễn Huệ	416	74.04	105	25.24	3	0.72	0	0	11	2.64	108	25.96	231	55.53	66	15.87	0	0							
01	Lê Hoàng Chiếu	1,353	73.98	329	24.32	19	1.4	4	0.3	128	9.46	370	27.35	543	40.13	284	20.99	28	2.07							
19	Lê Quí Đôn	788	74.37	173	21.95	23	2.92	6	0.76	90	11.42	262	33.25	306	38.83	124	15.74	6	0.76							
20	Huyhnh Tấn Phát	735	79.05	130	17.69	18	2.45	6	0.82	81	11.02	244	33.2	323	43.95	84	11.43	3	0.41							
21	Trần Văn Kiệt	1,376	71.66	272	19.76	92	6.69	26	1.89	194	14.09	472	34.3	478	34.74	220	16	12	0.87							
22	Trương Vĩnh Ký	1,215	75.88	226	18.6	39	3.21	28	2.3	143	11.77	372	30.62	477	39.26	216	17.78	7	0.58							
23	Ngô Văn Cán	1,366	85.58	136	9.96	41	3.00	20	1.46	256	18.74	522	38.21	457	33.46	125	9.15	6	0.44							

TT	Trưởng	Tổng HS	Xếp loại hạnh kiểm												Xếp loại học lực											
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém							
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL						
24	Lê Anh Xuân	764	597	78.14	140	18.32	24	3.14	3	0.4	103	13.48	240	31.41	315	41.23	101	13.21	5	0.67						
25	Chê Guê-va-ra	1,693	1430	84.47	189	11.16	47	2.78	27	1.59	285	16.83	569	33.61	636	37.57	191	11.28	12	0.71						
26	Quản Trọng Hoàng	754	504	66.84	192	25.46	38	5.04	20	2.65	19	2.52	158	20.95	361	47.88	189	25.07	27	3.58						
27	Ca Văn Thỉnh	1,086	925	85.17	137	12.62	19	1.75	5	0.46	99	9.12	389	35.82	457	42.08	132	12.15	9	0.83						
28	Nguyễn Thị Minh Khai	652	536	82.21	98	15.03	15	2.3	3	0.46	103	15.8	238	36.5	232	35.58	73	11.2	6	0.92						
29	An Thới	313	165	52.72	107	34.19	32	10.22	9	2.88	7	2.24	58	18.53	138	44.09	89	28.43	21	6.71						
30	Lê Hoài Đôn	1,226	966	78.79	229	18.68	22	1.79	9	0.73	77	6.28	381	31.08	553	45.11	201	16.39	14	1.14						
31	Đoàn Thị Diễm	874	725	82.95	112	12.81	20	2.29	17	1.95	69	7.89	307	35.13	391	44.74	102	11.67	5	0.57						
32	Trần Trường Sinh	637	533	83.67	80	12.56	21	3.3	3	0.47	58	9.11	258	40.5	247	38.78	71	11.15	3	0.47						
33	Hermann Gmeiner	254	218	85.83	21	8.27	13	5.12	2	0.79	31	12.2	115	45.28	94	37.01	13	5.12	1	0.39						
<b>Tổng cộng</b>		<b>30,216</b>	<b>23,584</b>	<b>78.05</b>	<b>5,243</b>	<b>17.35</b>	<b>972</b>	<b>3.22</b>	<b>417</b>	<b>1.38</b>	<b>3,526</b>	<b>11.67</b>	<b>10,068</b>	<b>33.32</b>	<b>12,144</b>	<b>40.19</b>	<b>4,171</b>	<b>13.80</b>	<b>307</b>	<b>1.02</b>						

TT	Huyện, TP	Tổng số HS	HẠNH KIỂM												HỌC LỰC											
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Không XL		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém					
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL				
1	TP Bến Tre	431	193	44.78	188	43.62	32	7.42	16	3.71	2	0.46	12	2.78	53	12.30	156	36.19	178	41.30	32	7.42				
2	Giồng Trôm	345	172	49.86	115	33.33	26	7.54	29	8.41	3	0.87	7	2.03	83	24.06	141	40.87	92	26.67	22	6.38				
3	Ba Tri	584	303	51.88	258	44.18	10	1.71	13	2.23		0.00	8	1.37	58	9.93	221	37.84	238	40.75	59	10.10				
4	Châu Thành	260	118	45.56	125	48.26	14	5.41	2	0.77	1	0.38	5	1.93	21	8.11	105	40.54	113	43.63	16	6.18				
5	Bình Đại	286	145	51.06	139	48.94	0	0.00	0	0.00	2	0.70	0	0.00	32	11.27	125	44.01	107	37.68	22	7.75				
6	Chợ Lách	275	147	53.45	91	33.09	35	12.73	2	0.73		0.00	3	1.09	38	13.82	115	41.82	104	37.82	15	5.45				
7	Mỏ Cây Bắc	316	132	41.77	144	45.57	38	12.03	2	0.63		0.00	5	1.58	43	13.61	122	38.61	118	37.34	28	8.86				
8	Mỏ Cây Nam	801	329	42.73	294	38.18	116	15.06	31	4.03	31	3.87	14	14.81	147	19.09	373	48.44	218	28.31	49	6.36				
9	Thành Phú	333	241	72.37	87	26.13	0	0.00	0	0.00	5	1.50	5	1.50	72	21.62	182	54.65	70	21.02	4	1.20				
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,631</b>	<b>1,780</b>	<b>49.02</b>	<b>1,441</b>	<b>39.69</b>	<b>271</b>	<b>7.46</b>	<b>95</b>	<b>2.62</b>	<b>44</b>	<b>1.21</b>	<b>59</b>	<b>1.62</b>	<b>547</b>	<b>15.06</b>	<b>1,540</b>	<b>42.41</b>	<b>1,238</b>	<b>34.10</b>	<b>247</b>	<b>6.80</b>				

**1. Kết quả kiểm tra hoạt động sư phạm nhà giáo:**

TT	Ngành học	TS GV	Số GV đã TTr	Tỉ lệ %	Xếp loại giờ dạy				
					Giỏi	Khá	TB	Yếu	Không XL*
1	THPT,GDTX	2030	192	9,5	303	79	2	0	0

**2. Kết quả kiểm tra của các Phòng GD&ĐT:**

Phòng GD&ĐT	K/quả KT chuyên đề đơn vị (số lượng)	Kết quả KTr hoạt động sư phạm nhà giáo						Ghi chú
		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		
		S/lượng	Tỉ lệ %	S/lượng	Tỉ lệ %	S/lượng	Tỉ lệ %	
TP Bến Tre		55/258	21,3	84/411	20,4	72/374	19,2	
Châu Thành		52/196	12,7	124/587	21,1	57/446	12,7	
Ba Tri		78/248	31,4	130/767	16,9	95/644	14,7	
Giồng Trôm		36/201	17,9	83/639	12,9	118/526	22,4	
Bình Đại		7/215	3,25	19/603	3,15	4/481	0,83	
Chợ Lách		21/136	15,4	71/406	17,4	50/323	15,4	
Thạnh Phú		76/157	48,4	90/584	15,4	90/477	18,8	
Mỏ Cày Nam		13/171	7,6	43/617	6,9	31/549	5,6	
Mỏ Cày Bắc		4/118	3,4	4/443	0,9	16/419	3,8	

**3. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo:**

Phân loại		Số đơn đã nhận	Số đơn đủ ĐKGQ (*)	Số đơn không đủ ĐKGQ	Số đơn đã giải quyết	Phản hồi kết quả	Số đơn tồn đọng
Số đơn thuộc thẩm quyền Sở	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0
	Tố cáo	0	0	0	0	0	0
	Loại khác	2	1	1	1	1	0
Số đơn thuộc thẩm quyền của PGD&ĐT và đơn vị trực thuộc	Khiếu nại	0	0	0	0	0	0
	Tố cáo	18	7	11	7	7	0
	Loại khác	20	2	18	2	2	0
<b>Tổng số</b>		<b>40</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>

(\*): Số đơn đủ điều kiện giải quyết.